

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

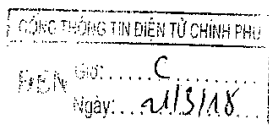
Số: *115* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày *17* tháng *01* năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2018



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; .

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với ngân sách các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Phú Thọ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2018, chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CVP, PVPTH;
- Lưu VT, KTTH2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Biểu số 01

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.543.766	12.764.950	2.221.184	121,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.024.900	4.533.059	508.159	112,6
1	Thu NSDP hưởng 100%	931.000	931.000	-	100,0
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.093.900	3.602.059	508.159	116,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.866	7.017.991	499.125	107,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.545.044	2.044.169	499.125	132,3
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	7.100	7.100	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.206.800	1.206.800	-
B	TỔNG CHI NSDP	10.201.876	12.422.910	2.221.034	121,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	1.121.823	112,9
1	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	400.000	174,5
2	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	901.793	111,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	179.970	-	(179.970)	-
6	Chi tạo nguồn; điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.529.538	1.261.445	(268.093)	82,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.367.304	1.367.304	-
C	BỘI THU NSDP	341.890	341.890	-	100,0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	356.950	356.950	-	100,0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	100,0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	341.890	341.890	-	100,0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	15.060	15.060	-	100,0
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	100,0

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Ước thực hiện năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	4.896.000	4.024.900	5.443.200	4.533.059	111	113
I	Thu nội địa	4.686.000	4.024.900	5.233.200	4.533.059	112	113
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	519.200	519.200	520.000	520.000	100	100
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	489.700	489.700	540.000	540.000	110	110
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	209.300	209.300	210.000	210.000	100	100
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.407.000	1.407.000	1.300.000	1.300.000	92	92
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	180.000	180.000	100	100
6	Thuế bảo vệ môi trường	920.000	342.200	950.000	353.359	103	103
7	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	270.000	270.000	93	93
8	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	110.000	110.000	100	100
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	6.000	6.000	200	200
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85.000	85.000	250.000	250.000	294	294
11	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	700.000	700.000	233	233
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			200	200		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	21.000	21.000	100	100
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	16.500	20.000	16.500	100	100
15	Thu khác ngân sách	110.800	31.000	135.000	35.000	122	113
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	21.000	21.000	100	100
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	-	210.000	-	100	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số *115* /QĐ-UBND ngày *17* / *01* /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.543.766	12.764.800	2.221.034	121,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.672.338	10.136.051	1.463.713	116,9
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	1.278.820	741.890	238,2
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	901.793	111,3
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.631.079</i>	<i>3.777.225</i>	<i>146.146</i>	<i>104,0</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>31.630</i>	<i>32.103</i>	<i>473</i>	<i>101,5</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	179.970			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.529.538	1.261.445	(268.093)	82,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341.890		(341.890)	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.367.304	1.367.304	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số **115** /QĐ-UBND ngày **17** / **01** /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh ⁽¹⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.543.766	12.764.950	11.920.760	(844.190)	93,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.024.900	4.533.059	4.788.110	255.051	105,6
1	Thu NSDP hưởng 100%	931.000	931.000	1.316.310	385.310	141,4
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.093.900	3.602.059	3.471.800	(130.259)	96,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.866	7.017.991	7.132.650	114.659	101,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	4.973.822	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.545.044	2.044.169	2.158.828	114.659	105,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	7.100	-	(7.100)	0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.206.800	-	(1.206.800)	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	10.201.876	12.422.910	11.920.760	1.718.884	116,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	9.996.287	1.323.949	115,3
1	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	1.240.450	703.520	231,0
2	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	8.512.150	557.912	107,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	4.300	4.300	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	179.970	-	195.240	15.270	108,5
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	42.947	42.947	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Vốn sự nghiệp) và 02 chương trình MTQG, các CTMT, nhiệm vụ khác (Vốn đầu tư)	1.529.538	1.261.445	1.924.473	394.935	125,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.367.304	-	-	-
C	BỘI THU NSDP	341.890	341.890	-	-	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	356.950	356.950	-	-	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	341.890	341.890	-	-	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	15.060	15.060	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	-	-

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu số 05

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17/01 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.443.200	4.533.059	6.025.000	4.788.110	110,7	105,6
I	Thu nội địa	5.233.200	4.533.059	5.800.000	4.788.110	110,8	105,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	520.000	520.000	609.000	609.000	117,1	117,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	540.000	540.000	635.000	635.000	117,6	117,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.000	210.000	205.000	205.000	97,6	97,6
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.360.000	1.360.000	104,6	104,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	225.000	225.000	125,0	125,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	950.000	353.359	1.400.000	520.800	147,4	147,4
7	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	305.000	305.000	113,0	113,0
8	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	120.000	99.000	109,1	90,0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	4.000	4.000	66,7	66,7
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	250.000	250.000	120.000	120.000	48,0	48,0
11	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	600.000	600.000	85,7	85,7
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	200			-	-
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	22.000	22.000	104,8	104,8
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	16.500	23.000	18.310	115,0	111,0
15	Thu khác ngân sách	135.000	35.000	149.700	42.700	110,9	122,0
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	22.300	22.300	106,2	106,2
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	-	225.000		107,1	

Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số *115* /QĐ-UBND ngày *17* / *01* /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.543.766	11.920.760	1.376.994	113,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.672.338	9.996.287	1.323.949	115,3
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	1.240.450	703.520	231,0
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.512.150	557.912	107,0
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.631.079</i>	<i>3.823.260</i>	<i>192.181</i>	<i>105,3</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>31.630</i>	<i>35.461</i>	<i>3.831</i>	<i>112,1</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	4.300	4.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	179.970	195.240	15.270	108,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	42.947	42.947	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.529.538	1.924.473	394.935	125,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	387.514	403.728	16.214	104,2
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.142.024	1.520.745	378.721	133,2
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341.890	-	(341.890)	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số 07

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh DT	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5=4-1	6=4/1
TỔNG CHI NSDP		10.543.766	12.764.800	11.920.760	1.334.047	113,1
A	Chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	9.996.287	1.281.002	115,3
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	1.240.450	703.520	231,0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	225.930	225.930	578.450	352.520	256,0
2	Trả nợ hợp đồng BF cầu Đồng Quang			50.000	50.000	
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	690.000	590.000	300.000	203,4
4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	21.000	22.000	1.000	104,8
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	8.512.150	557.912	107,0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.115.009	1.547.554	1.158.077	43.068	103,9
2	Chi sự nghiệp văn hóa	5.069.270	5.486.588	5.325.192	255.922	105,0
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.631.079	3.777.225	3.823.260	192.181	105,3
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	3.315.694	3.444.830	3.466.995	151.301	104,6
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	315.385	332.395	356.265	40.880	113,0
	- Chi sự nghiệp y tế	757.257	783.871	721.846	(35.411)	95,3
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	31.630	32.103	35.461	3.831	112,1
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	163.767	169.934	166.825	3.058	101,9
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	37.285	37.643	32.673	(4.612)	87,6
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	28.209	28.630	33.166	4.957	117,6
	- Chi đảm bảo xã hội	420.043	657.183	511.961	91.918	121,9
3	Chi Quản lý hành chính	1.631.320	1.682.310	1.784.189	152.869	109,4
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	110.553	111.304	117.549	6.996	106,3
5	Chi khác ngân sách	20.086	20.222	20.086	-	100,0
6	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	8.000	8.054	107.057		
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách vùng đặc biệt khó khăn theo Văn bản số 12883/BTC-NSNN ngày 26/9/2017 của Bộ Tài chính và các chính sách, chế độ khác của địa phương			99.057	99.057	
	Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương	8.000	8.054	8.000	-	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			4.300	4.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
V	Chi dự phòng ngân sách	179.970		195.240	15.270	108,5
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			42.947		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP	1.529.538	1.261.445	1.924.473	394.935	125,8
C	Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2017 sang 2018		1.367.304		-	
D	Bồi thu ngân sách địa phương	341.890	341.890		(341.890)	-
E	Tổng số vay trong năm				-	
	Vay để trả nợ gốc					

Biểu số 08

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 19/ 01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.505.490
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.372.840
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.991.800
-	Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.381.040
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.132.650
-	Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	4.973.822
-	Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.158.828
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	-
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.505.490
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	4.540.343
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.924.473
3	Bội thu ngân sách địa phương	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	4.040.674
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	5.455.944
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.415.270
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	327.300
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.087.970
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.040.674
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.040.674
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	5.455.944

TON
(Kèm theo Qu

Đơn vị tính: Triệu đ

Đơn vị tính: Triệu đ															
STT	Nội dung	Tổng cộng	Việt Trì	Phù Thọ	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thủy	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hòa	Cầm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	TỔNG
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.809.600	780.300	135.400	108.500	132.850	69.350	93.910	87.320	89.900	69.160	56.210	74.000	85.400	27
1	Thu từ các doanh nghiệp Trung ương	6.000	500	800	700			500		3.500					
2	nghiệp có phần hoá có vốn nhà nước	4.200	1.500	400	100	100			100	2.000					
3	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	604.000	227.500	39.500	38.000	39.000	24.000	45.000	44.000	26.500	30.000	14.000	33.000	35.000	8
4	Thu từ các DN ngoài QĐ	551.900	206.000	35.700	34.000	36.200	22.300	43.000	40.300	24.500	26.600	11.800	31.200	32.500	7
5	Thu từ các hộ KD cá thể	52.100	21.500	3.800	4.000	2.800	1.700	2.000	3.700	2.000	3.400	2.200	1.800	2.500	
6	Thu từ thu nhập cá nhân	87.000	37.000	6.300	5.500	5.300	3.200	3.200	3.800	3.450	3.450	3.280	2.100	4.000	1
7	Thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000	250.000	55.000	20.000	40.000	20.000	20.000	11.000	17.000	13.000	13.000	14.000	20.000	7
8	Khu vực DNTU, DNDP, DNDNTN	4.000	3.000	200	200	450	50	10	20	50	10	10			
9	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1.075	600	30	160	250	10	10	10	15					
10	Hộ gia đình, cá nhân	1.711	1.400	100	30	100	30	5	5	30	6	5			
11	Tiền thuê đất	1.214	1.000	70	10	100	10	5	5	5	4	5			
12	Khu vực DNTU, DNDP, DNDNTN	120.000	76.000	2.800	13.500	14.500	1.700	2.500	1.600	3.600	400	1.300	800	1.000	
13	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	58.500	28.000	800	11.500	12.500	300	600	1.200	2.500	200	200	100	500	
14	Hộ gia đình, cá nhân	61.500	48.000	2.000	2.000	2.000	1.400	1.900	400	1.100	200	1.100	700	500	
15	Lệ phí trước bạ	305.000	141.300	17.700	19.100	19.100	11.000	12.200	15.000	14.800	12.000	16.000	8.200	13.500	5
16	Thu phí và lệ phí	77.300	19.000	6.200	5.200	5.200	2.700	4.400	3.500	11.000	4.200	2.500	6.600	5.500	1
17	Phí bảo vệ MT khai thác khoáng sản	27.000	1.600	2.500	1.500	1.500	500	1.800	500	8.000	800	1.200	4.200	2.500	
18	Phí lệ phí còn lại (đã bao gồm lệ phí môn bài)	50.300	17.400	3.700	3.700	3.700	2.200	2.600	3.000	3.000	3.400	1.300	2.400	3.000	
19	Trong đó: Phí nước khai sinh hoạt do Công ty Cổ phần cấp nước Phù Thọ tổ chức thu	6.000	3.600	600	500	600		300		200		200			
20	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	19.800	1.500	400	1.000	1.000	500	1.100	1.500	4.000	500	400	5.500	2.000	
21	Do UBND tỉnh cấp giấy phép	3.500								3.500					
22	Do UBND tỉnh cấp giấy phép	16.300	1.500	400	1.000	1.000	500	1.100	1.500	500	500	400	5.500	2.000	
23	Thu từ đất công ích, hoa lợi công sản và thu khác tại xã	22.300	3.000	700	1.500	3.000	2.900	2.300	1.500	1.000	2.500	2.300	1.000	400	
24	Thu khác ngân sách	65.000	20.000	5.400	3.700	5.200	3.300	2.700	5.300	3.000	3.100	3.500	2.800	4.000	
25	Thu từ phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông do lực lượng thuộc địa phương thu	46.000	15.000	4.500	2.500	3.000	2.300	1.700	3.500	1.800	2.300	2.300	2.300	2.800	
26	Thu khác còn lại (đã bao gồm thu từ phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông do lực lượng thuộc địa phương thu)	19.000	5.000	900	1.200	2.200	1.000	1.000	1.800	1.200	800	1.200	500	1.200	1
B	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (Đã bao gồm ngân sách cấp xã)	1.415.270	710.000	84.730	81.525	91.750	48.675	61.778	59.708	56.770	50.347	42.838	49.510	58.700	18
1	Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:	1.150.470	476.700	84.730	68.525	84.750	48.675	61.778	58.458	56.770	49.097	42.838	49.510	58.700	18
2	quản lý thu:	255.800	233.300	-	13.000	7.000	-	-	1.250	-	1.250	-	-	-	
3	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (Thu từ các DN ngoài quốc doanh)	235.800	213.300	-	13.000	7.000	-	-	1.250	-	1.250	-	-	-	
4	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Biểu số 10.

**SƠ BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 15 /01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện
1	Việt Trì	780.300	710.000	803.122	93.122
2	Phú Thọ	135.400	84.730	267.587	182.857
3	Phù Ninh	108.500	81.525	341.352	259.827
4	Lâm Thao	132.850	91.750	319.761	228.011
5	Tam Nông	69.350	48.675	334.340	285.665
6	Thanh Thủy	93.910	61.778	308.415	246.637
7	Đoan Hùng	87.320	59.708	436.974	377.266
8	Thanh Ba	89.900	56.770	435.326	378.556
9	Hạ Hòa	69.160	50.347	452.257	401.910
10	Cẩm Khê	56.210	42.838	488.768	445.931
11	Yên Lập	74.000	49.510	353.153	303.643
12	Thanh Sơn	85.400	58.700	540.177	481.477
13	Tân Sơn	27.300	18.940	374.712	355.772
Cộng		1.809.600	1.415.270	5.455.944	4.040.674

Biểu số 12

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 /01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.543.766	9.996.287	(547.479)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.201.876	9.996.287	(205.589)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	341.890		(341.890)
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	805.000	957.600	152.600
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.191.070	805.217	(385.853)
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		84	84
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	420.570	347.717	(72.853)
3	Vay trong nước khác	770.500	457.500	(313.000)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	396.455	278.339	(118.116)
1	Theo nguồn vốn vay	396.455	278.339	(118.116)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	83.455	28.839	(54.616)
-	Vốn khác	313.000	249.500	(63.500)
2	Theo nguồn trả nợ	396.455	278.339	(118.116)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	54.565	28.839	(25.726)
-	Bội thu NSDP	341.890	249.500	(92.390)
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	10.602	224.827	214.225
1	Theo mục đích vay	10.602	224.827	214.225
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc	10.602	224.827	214.225
2	Theo nguồn vay	10.602	224.827	214.225
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	10.602	40.227	29.625
-	Vốn trong nước khác		184.600	184.600
IV	Tổng dư nợ cuối năm	805.217	567.105	(238.112)
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		94	94
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	347.717	359.105	11.388
3	Vốn khác	457.500	208.000	(249.500)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.100	4.273	(827)

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH 2017		DỰ TOÁN NĂM 2018	KẾ HOẠCH NĂM 2019	KẾ HOẠCH NĂM 2020
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	49.974	49.569	54.129	58.135	62.541
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,7	7,7	7,8	7,4	7,6
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	23,0	23,0	22,6	20,6	20,0
	- Công nghiệp, xây dựng	%	40,0	39,5	40,2	41,0	41,5
	- Dịch vụ	%	37,0	37,5	37,2	38,5	38,5
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	102,1	102,1	103,2	104,3	105,5
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	18.688	18.688	21.499	24.052	27.017
	Tỷ lệ so với GRDP	%	37,4	37,4	38,3	38,2	38,2
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.100	1.192	1.280	1.436	1.608
	Tốc độ tăng trưởng	%	12,6	12,6	14,8	12,2	12,0
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	920	933	1.050	1.161	1.275
	Tốc độ tăng trưởng	%	11,3	11,3	13,5	10,6	9,8
8	Dân số	Nghìn người	1.402.886	1.402.886	1.418.879	1.434.771	1.450.553
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	36,9	36,9	10,6	47,0	52,4
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,74	8,81	7,31		
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	21.865	21.865	21.980	21.650	21.400
	- Số học sinh	Người	334.300	334.300	358.646	373.400	384.070
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	1.579	1.579	1.609	1.645	1.645
	+ Học sinh bán trú	Người	1.410	1.410	1.565	1.480	1.450
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	63.169	63.169	64.432	62.320	61.100
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	5	5	5	5	5
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	28	28	28	28	28
	- Số giường bệnh	Giường	4.410	4.410	4.545		
	Trong đó:						

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH 2017		DỰ TOÁN NĂM 2018	KẾ HOẠCH NĂM 2019	KẾ HOẠCH NĂM 2020
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	1.365	1.365	1.400		
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	1.660	1.660	1.760		
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường	1.385	1.385	1.385		
	- Số đối tượng mua BHYT		499.333	499.333	799.848		
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	181.570	181.570	181.000	181.000	181.000
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	67.376	67.376	62.900	62.900	62.900
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người					
	+ Học sinh, sinh viên	Người	138.791	145.133	150.000	150.000	150.000
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	34.336	35.859	37.000	37.000	37.000
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	72.816	69.339	71.200	71.200	71.200
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người		56	230	230	230

Biểu số 14

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018, GIAI ĐOẠN 2018-2020
(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 11 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN BTC giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	4.896.000	4.896.000	5.443.200	6.025.000	6.365.100	6.660.000
I	Thu nội địa	4.686.000	4.686.000	5.233.200	5.800.000	6.129.100	6.412.000
	Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	4.386.000	4.386.000	4.533.200	5.200.000	5.499.100	5.752.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	519.200	519.200	520.000	609.000	640.000	660.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	489.700	489.700	540.000	635.000	655.000	685.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	209.300	209.300	210.000	205.000	215.000	225.000
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.407.000	1.407.000	1.300.000	1.360.000	1.420.000	1.500.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	180.000	225.000	235.000	245.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	920.000	920.000	950.000	1.400.000	1.550.000	1.620.000
6	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	270.000	305.000	320.000	335.000
	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	110.000	120.000	120.000	125.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	6.000	4.000	4.000	4.000
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85.000	85.000	250.000	120.000	115.000	120.000
9	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	700.000	600.000	630.000	660.000
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			200			
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	21.000	22.000	23.100	22.000
11	Thu tiền cấp quyền Khai thác khoáng sản	20.000	20.000	20.000	23.000	22.000	23.000
12	Thu khác ngân sách	110.800	110.800	135.000	149.700	152.000	158.000
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	21.000	22.300	28.000	30.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	210.000	210.000	225.000	236.000	248.000

BIỂU SỐ 15
DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SÁC THUẾ GIAI ĐOẠN 2018-2020
 (Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

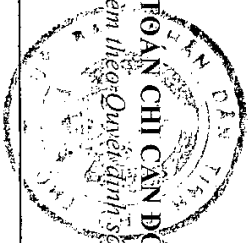
Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2018	SỐ SÁNH NĂM 2018 VỚI UTH NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	4.686.000	5.029.000	5.800.000	115	6.129.100	6.412.000
I	Các khoản thu từ thuế	3.722.200	3.696.000	4.434.000	120	4.715.000	4.935.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.717.100	1.605.000	1.834.000	114	1.880.000	1.935.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	544.600	545.000	600.000	110	650.000	665.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	920.000	1.000.000	1.400.000	140	1.550.000	1.620.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.000	310.000	320.000	103	338.000	400.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	185.000	225.000	122	235.000	245.000
6	Thuế tài nguyên	50.500	51.000	55.000	108	62.000	70.000
II	Các khoản phí, lệ phí	400.000	375.000	425.000	113	440.000	460.000
1	Lệ phí trước bạ	290.000	265.000	305.000	115	320.000	335.000
2	Các loại phí, lệ phí	110.000	110.000	120.000	109	120.000	125.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	388.000	778.000	724.000	93	749.000	784.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	4.000	133	4.000	4.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	85.000	175.000	120.000	69	115.000	120.000
4	Thu tiền sử dụng đất	300.000	600.000	600.000	100	630.000	660.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
V	Thu khác	175.800	180.000	217.000	121	225.100	233.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	20.000	23.000	115	22.000	23.000
2	Thu bán tài sản nhà nước		206				
3	Các khoản thu khác còn lại	155.800	159.794	194.000	121	203.100	210.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN BTC giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
1	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	1	2	3	4	5	6
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)	10.543.766	10.543.766	12.764.800	11.920.760	13.029.391	14.241.124
1.1	Chi đầu tư phát triển	8.656.832	8.656.832	9.506.881	9.996.287	10.925.942	11.942.054
1.1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng	546.930	536.930	1.278.820	1.240.450	1.355.812	1.481.902
1.1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)						
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn						
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	225.930	246.930	588.820			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	290.000	690.000			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000					
d	Chi trích quỹ phát triển đất						
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
2	Chi thường xuyên	7.928.732	7.954.238	8.856.031	8.512.150	9.303.780	10.169.031
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.631.079	3.631.079	3.777.225	3.823.260	4.178.823	4.567.454
b	Chi khoa học và công nghệ	22.430	31.630	32.103	35.461	38.759	42.363

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN BTC giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.200	1.200	1.200	4.300	4.700	5.137
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	179.970	179.970		1.200	1.312	1.434
5	Dự phòng ngân sách				195.240	213.397	233.243
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				42.947	46.941	51.307
II	BỘY THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341.890	341.890				
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	1.367.304			

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017		DỰ KIẾN NĂM DU TOÁN 2018 (2)	SO SÁNH NĂM 2018 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	805.000	805.000	957.600		1.053.360	1.158.696
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.191.070	1.191.070	805.217		567.105	372.275
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	148%	148%	84%		54%	32%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	-	-
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	670.500	670.500	457.500	68%	208.000	66.000
3	Vay tiền ngân Kho bạc Nhà nước	100.000	100.000		0%		
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	420.570	420.570	347.717	83%	359.105	306.275
-	Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng	71.770	71.770	82.372	115%	96.287	91.787
-	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ giai đoạn I	38.090	38.090	32.260	85%	37.881	32.051
-	Dự án năng lượng nông thôn 2 (gồm dự án REE II gốc và REE II mở rộng)	253.900	253.900	197.623	78%	178.907	138.307
-	Dự án phát triển chế tỉnh Phú Thọ (vay vốn AFD) - Hợp phần Giao thông nông thôn	56.810	56.810	35.462	62%	30.763	19.363
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (21 tỉnh)	-	-	-		9.899	15.499
-	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng nguồn vốn vay WB (WB8)	-	-	-		5.369	9.269
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	396.455	396.455	278.339		388.900	128.300
a	Trái phiếu chính quyền địa phương						
b	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	213.000	213.000	249.500	117%	142.000	66.000
c	Vay tiền ngân Kho bạc Nhà nước	100.000	100.000		0%	184.600	
d	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	83.455	83.455	28.839	35%	62.300	62.300
e	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
2	Nguồn trả nợ	396.455	396.455	278.339		388.900	128.300

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2018 (2)	SO SÁNH NĂM 2018 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
a	Từ nguồn vay	54.565	54.565	28.839	53%	62.300	62.300
b	Bội thu ngân sách địa phương	341.890	341.890	249.500	73%	326.600	66.000
c	Tăng thu, tiết kiệm chi						
d	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
III	Tổng mức vay trong năm						
1	Theo mục đích vay	15.060	10.602	224.827		9.500	9.500
a	Vay bù đắp bội chi						
b	Vay trả nợ gốc	15.060	10.602	224.827	2121%	9.500	9.500
2	Theo nguồn vay	15.060	10.602	224.827		9.500	9.500
a	Trái phiếu chính quyền địa phương						
b	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
c	Vay tôn ngân Kho bạc Nhà nước			184.600			
d	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.060	10.602	40.227	379%	9.500	9.500
e	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	833.110	805.217	567.105		372.275	253.445
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	103%	100%	59%		35%	22%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-				
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	457.500	457.500	208.000	45%	66.000	-
3	Vay tôn ngân Kho bạc Nhà nước	-	-				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	375.610	347.717	359.105	103%	306.275	253.445
-	Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng	84.305	82.372	96.287	117%	91.787	87.287
-	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ giai đoạn I	32.260	32.260	37.881	117%	32.051	26.221
-	Dự án năng lượng nông thôn 2 (gồm dự án REE II gốc và REE II mở rộng)	214.400	197.623	178.907	91%	138.307	97.707
-	Dự án phát triển chè tỉnh Phú Thọ (vay vốn AFD) - Hợp phần Giao thông nông thôn	42.120	35.462	30.763	87%	19.363	7.963
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (21 tỉnh)	2.000	-	9.899		15.499	21.099
-	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng nguồn vốn vay WB (WB8)	525	-	5.369		9.269	13.169
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
D	Trả nợ lãi, phí	5.100	5.100	4.273		8.000	7.900

* Ghi chú

(1) Phần ước thực hiện năm hiện hành 2017 đã bao gồm dự kiến trả phần vay quá hạn của 02 dự án: Năng lượng nông thôn 2 và Dự án phát triển chè tỉnh Phú Thọ